

Miền Trung đã cải thiện tính cạnh tranh của mình?

THÁI THANH HÀ

Vùng duyên hải miền Trung vẫn còn là vùng nghèo, kém phát triển so với cả nước, chỉ số GDP bình quân đầu người toàn quốc lớn hơn gấp 1,6 lần so với miền Trung. Trong khi dân số miền Trung chiếm 28% tổng dân số cả nước, nhưng tỷ lệ nghèo lại lên đến 37%, và tổng sản phẩm công nghiệp chỉ chiếm 9% so với cả nước¹. Tuy nhiên trong những năm qua, miền Trung đã có những thành tựu phát triển kinh tế đáng ghi nhận. Những thành tựu này một phần là kết quả nỗ lực chung của cả nước trong tiến trình hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới với sự công nhận Việt Nam là thành viên chính thức của tổ chức Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Đồng thời, thành tựu này cũng là kết quả của những nỗ lực không mệt mỏi của các tỉnh miền Trung trong việc cải thiện môi trường đầu tư, khuyến khích sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Kể từ khi Luật Doanh nghiệp ra đời, số lượng doanh nghiệp tư nhân có đăng ký chính thức đã tăng gấp 6 lần so với 9 năm trước. Không hề nghi ngờ là nâng cao năng lực cạnh tranh và môi trường hấp dẫn đầu tư chắc chắn là một trong những nguyên nhân quan trọng mang lại thành công đó. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh của các tỉnh miền Trung có thực sự được cải thiện theo thời gian, năm nay tốt hơn năm trước hay không? Để trả lời cho câu hỏi trên, nghiên cứu này sử dụng phương pháp so sánh thống kê theo thời gian và phép kiểm định thống kê cặp (paired-sample t-test), dựa trên nguồn số liệu chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của tổ chức “Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam” VNCI, nhằm đánh giá môi trường đầu tư của miền Trung đã thực sự được cải thiện trong hai năm 2005 và 2006 hay chưa, trên cơ sở đó, rút ra những đề xuất để hoàn thiện

hơn năng lực cạnh tranh cho các tỉnh miền Trung.

1. Các yếu tố cấu thành chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được thiết kế nhằm thể hiện những sự khác biệt của các tỉnh và thành phố về môi trường pháp lý và chính sách. Chỉ số này được xây dựng nhằm lý giải nguyên nhân tại sao trên cùng một quốc gia một số tỉnh lại tốt hơn những tỉnh khác về mức tăng trưởng và sự phát triển năng động của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh². Kết hợp thông tin từ phỏng vấn điều tra doanh nghiệp về những đánh giá của họ đối với môi trường kinh doanh địa phương, kết hợp với những nguồn số liệu tin cậy khác, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đã được xây dựng trên một loạt các tiêu chí và được trình bày một cách chi tiết tại trang chủ, hoặc các báo cáo của VNCI³. Về mặt tóm lược, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh gồm có các yếu tố cấu thành sau đây: (1). *Chi phí gia nhập thị trường*; (2). *Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất*; (3). *Tính minh bạch và tiếp cận thông tin*; (4). *Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước*;

Thái Thanh Hà, Đại học Kinh tế Huế.

1. Romeo Bautista “Agriculture-based development: a SAM perspective on Central Vietnam”, *The Developing Economies*, XXXIX-1 (March 2001): 112-32.

Niên giám thống kê các năm 2001, 2002, 2003, 2004 và 2005.

2. Malesky E. & Wiebe F. & Ray D. (2006) “The impact of the provincial competitiveness index (PCI) 2005”. USAID.

3. USAID và VCCI (2006) “Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2006-đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân”. Báo cáo tóm tắt.

VNCI và VCCI (2006) “Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh của Việt Nam, báo cáo tóm tắt và báo cáo tác động”.

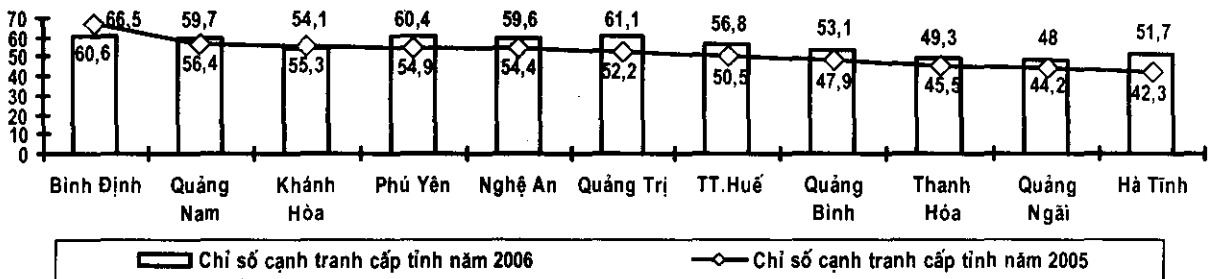
(5). Chi phí không chính thức; (6). Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước; (7). Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; (8). Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân; (9). Đào tạo lao động; (10). Thiết chế pháp lý. Thảo luận và miêu tả cụ thể các yếu tố cấu thành nên chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh sẽ được trình bày tại phần sau của nghiên cứu này. Việc lựa chọn 11 tỉnh duyên hải miền Trung là cơ sở nghiên cứu vì những lý do đồng nhất về địa lý và các điều kiện kinh tế xã hội. Chính vì thế mà các tỉnh Tây Nguyên, mặc dù cũng nằm ở miền Trung nhưng không đưa vào đối tượng trong nghiên cứu này.

2. Phương pháp và kết quả nghiên cứu

Dựa vào nguồn số liệu của cả nước mà VNCI thực hiện trong năm 2005 và năm

2006, nghiên cứu này đã lọc và chọn ra số liệu của 11 tỉnh duyên hải miền Trung trên bộ số liệu về năng lực cạnh tranh của 64 tỉnh và thành phố trong cả nước trong *Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam*⁴. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này thực hiện các so sánh chỉ số thống kê theo thời gian và kiểm định thống kê cặp (paired t-test), nhằm tìm ra câu trả lời cho câu hỏi nghiên cứu: liệu rằng năng lực cạnh tranh của các tỉnh duyên hải miền Trung đã thực sự được cải thiện trong hai năm liên tiếp gần đây hay không. Đối với yếu tố “Đào tạo lao động” và “Thiết chế pháp lý”, do trong cơ sở dữ liệu năm 2005 không thực hiện mà VNCI chỉ mới thực hiện cho năm 2006, vì vậy, trong phạm vi nghiên cứu này không thể thực hiện kiểm định thống kê được và không có số liệu so sánh thống kê qua hai năm.

HÌNH 1. So sánh sự thay đổi trong năng lực cạnh tranh tổng hợp của các tỉnh miền Trung qua hai năm 2005-2006



Nguồn: Cơ sở dữ liệu về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của VNCI 2005 và 2006.

Hình 1 cho thấy sự biến động trong chỉ số tổng hợp về năng lực cạnh tranh của các tỉnh miền Trung trong hai năm qua. Số liệu cho thấy chỉ có tỉnh Bình Định và tỉnh Khánh Hòa có sự cải thiện tích cực về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Bình Định từ 60,6 điểm trong năm 2005 tăng lên đến 66,5 điểm trong năm 2006, trong khi đó Khánh Hòa tăng từ 54,1 trong năm 2005 lên đến 55,3 điểm trong năm 2006. Nếu đây là hai tỉnh ngoại lệ phản ánh sự cải thiện theo chiều hướng tích cực về năng lực cạnh tranh thì các tỉnh còn lại của vùng duyên hải miền Trung lại có sự suy giảm đáng ngạc nhiên về năng lực cạnh tranh theo xu hướng tuyệt đối của năm 2006 so với năm 2005. Ngay cả đối với những tỉnh được xem là những “nhân tố mới nổi” trong việc cải thiện môi trường đầu

tư thì chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cũng thực sự giảm đi, phản ánh một thực tế là môi trường đầu tư đã không được cải thiện kể từ năm 2005 cho đến năm 2006. Chẳng hạn như tỉnh Quảng Nam (giảm từ 59,7 năm 2005 xuống còn 56,4 năm 2006) và tỉnh Quảng Ngãi (giảm từ 48 năm 2005 xuống còn 44,2 năm 2006). Sự suy giảm về chỉ số năng lực cạnh tranh với đại đa số các tỉnh duyên hải miền Trung có thể được hiểu là môi trường đầu tư nơi đây không được cải thiện trong hai năm qua. Và đây có thể được xem là một tín hiệu cảnh báo đáng quan ngại cho các nhà hoạch định chính sách và quản lý nhà nước về tính cạnh tranh của môi trường đầu tư nơi đây.

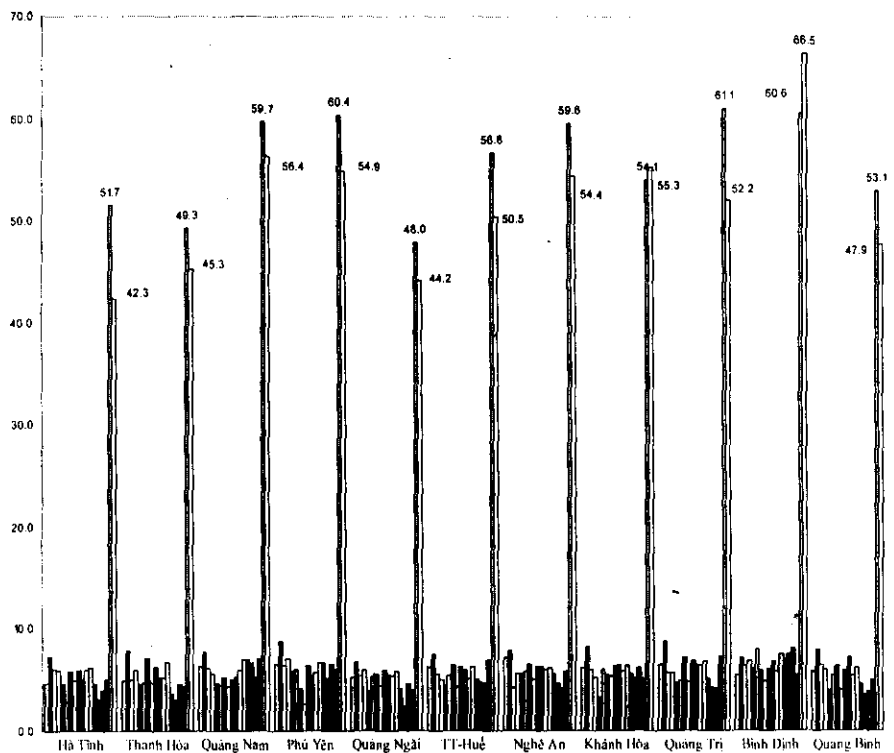
4.

http://www.vnci.org/Xportal/Upload/docs/PCI_2006_Data.xls

Hình 2 cho thấy sự thay đổi trong chỉ số năng lực cạnh tranh của các tỉnh duyên hải miền Trung cùng với sự biến động của các yếu tố cấu thành nên chỉ số tổng hợp này. Hình này một lần nữa cho thấy chỉ có tỉnh Bình Định và Khánh Hòa là chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh được cải thiện, năm 2006 cao hơn so với năm 2005, còn 9 tỉnh còn lại tại vùng duyên hải miền Trung thì chỉ tiêu này có xu hướng đi xuống. Số liệu tại hình 2 cho thấy con số cụ thể

về điểm số của các yếu tố cấu thành nên chỉ số năng lực cạnh tranh tổng hợp cấp tỉnh của vùng duyên hải miền Trung trong hai năm 2005 và 2006. Số liệu cho thấy sự thay đổi hoặc cải thiện này là không giống nhau hoặc không theo mô hình chung cho 11 tỉnh duyên hải miền Trung. Một số tỉnh có sự cải thiện ở những yếu tố này, nhưng lại suy giảm ở những mặt khác. Vấn đề này được thảo luận sâu hơn ở phần sau của bảng 1.

HÌNH 2. Chỉ số tổng hợp năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và các yếu tố cấu thành của năm 2005 và năm 2006



□ Chi phí gia nhập thị trường 2005	4.66	4.86	6.23	6.56	5.27	6.31	7.15	6.22	6.48	5.50	5.77
■ Chi phí gia nhập thị trường 2006	7.36	7.83	7.76	8.83	6.73	7.52	7.85	8.23	8.83	7.16	8.02
□ Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất 2005	6.09	5.05	6.22	6.35	5.32	5.56	4.18	6.05	5.76	6.40	6.54
□ Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất 2006	5.93	5.95	5.55	7.03	5.99	4.99	5.56	5.30	5.67	6.86	6.07
■ Tỉnh minh bạch và tiếp cận thông tin	4.52	4.54	4.65	5.84	3.85	4.49	5.55	3.33	4.72	6.04	4.01
□ Tỉnh minh bạch và tiếp cận thông tin 2005	2.86	4.63	4.44	6.09	5.24	5.43	5.78	6.02	4.93	7.97	5.46
■ Chi phí về thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước 2005	5.80	7.06	5.23	4.17	5.65	6.48	6.52	5.46	7.22	5.92	6.41
□ Chi phí về thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước 2006	4.93	4.73	4.32	2.64	4.42	4.40	5.06	5.37	4.79	4.93	4.05
■ Chi phí không chính thức 2005	5.98	6.27	5.04	6.40	5.88	6.32	6.25	6.43	6.89	6.04	5.97
■ Chi phí không chính thức 2006	5.05	5.24	5.27	5.35	5.44	5.98	6.29	6.51	6.52	6.88	7.22
□ Ưu đãi doanh nghiệp nhà nước năm 2005	5.90	5.27	5.92	5.76	5.33	5.15	6.01	5.85	6.51	5.85	5.42
□ Ưu đãi doanh nghiệp nhà nước năm 2006	6.22	6.79	6.96	6.58	5.79	6.23	6.15	6.36	6.85	7.50	6.17
■ Tỉnh năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh năm 2005	4.62	3.65	7.01	6.72	4.13	5.07	5.61	5.62	5.13	7.11	4.58
■ Tỉnh năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh năm 2006	3.09	3.11	6.61	5.09	2.36	4.63	4.69	5.11	4.26	7.50	3.55
■ Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân 2005	3.99	4.61	5.26	6.49	4.57	4.68	4.28	6.12	4.12	8.15	3.84
■ Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân 2006	5.06	4.30	7.03	6.00	3.96	6.95	5.82	5.09	7.35	5.45	5.06
□ Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh 2005	51.67	49.29	59.72	60.44	47.99	56.77	59.56	54.08	61.09	60.60	53.07
□ Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh 2006	42.35	45.30	56.42	54.93	44.20	50.53	54.43	55.33	52.18	66.49	47.90

Nguồn: Số liệu của VNCI năm 2005 và 2006.

Để có thể đánh giá một cách định lượng nhằm thấy rõ hơn về mặt thống kê sự cải thiện môi trường đầu tư thông qua các yếu tố cấu thành nên chỉ số năng lực cạnh tranh của các tỉnh duyên hải miền Trung trong sự so sánh với 64 tỉnh, thành trên toàn quốc, nghiên cứu này sử dụng phép kiểm định thống kê mẫu theo cặp Paired Sample t-test. Trước khi thực hiện kiểm định thống kê mẫu theo các cặp (pair-sample t-test) thì các biến số cần phải đảm bảo tuân theo phân phối chuẩn⁵. Phép

kiểm định phân phối chuẩn đối với cơ sở dữ liệu bằng phần mềm SPSS cho thấy tiêu chuẩn này hoàn toàn thỏa mãn vì biểu đồ Q-Q cho thấy các số liệu thực tế đều nằm xung quanh đường thẳng phân phối chuẩn⁶. Vì vậy các biến số cấu thành chỉ số năng lực cạnh tranh hoàn toàn thỏa mãn điều kiện cho phép kiểm định thống kê mẫu theo cặp. Kết quả được trình bày tại bảng 1 cho thấy tại 11 tỉnh miền Trung, các yếu tố cấu thành nên năng lực cạnh tranh tổng hợp đã có sự cải thiện.

BẢNG 1: Kiểm định thống kê mẫu theo cặp (năm 2005 so với năm 2006) đối với chỉ số năng lực cạnh tranh của vùng duyên hải miền Trung và của toàn quốc

	Kiểm định mẫu theo cặp theo từng yếu tố năm 2005 so với năm 2006 (Paired Samples Test)	Phạm vi	Mean 2005	Mean 2006	Khác biệt mean 2005 so với 2006	Độ lệch chuẩn	t	Sig. (2-tailed)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Pair 1	Chi phí gia nhập thị trường (2005 so với 2006)	Miền Trung	5,91	7,83	-1,92**	0,67	-9,44	0,00
		Toàn quốc	6,11	7,33	-1,22**	1,24	-6,43	0,00
Pair 2	Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất (2005 so với 2006)	Miền Trung	5,78	5,90	-0,12	0,72	-0,57	0,58
		Toàn quốc	6,16	6,07	0,08	1,12	0,48	0,63
Pair 3	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (2005 so với 2006)	Miền Trung	4,69	5,35	-0,66	1,18	-1,86	0,09
		Toàn quốc	4,65	5,58	-0,93**	1,19	-5,09	0,00
Pair 4	Chi phí về thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước (2005 so với 2006)	Miền Trung	5,99	4,51	1,48**	0,76	6,47	0,00
		Toàn quốc	6,34	4,62	1,72**	1,12	9,90	0,00
Pair 5	Chi phí không chính thức (2005 so với 2006)	Miền Trung	6,13	5,98	0,16	0,74	0,70	0,50
		Toàn quốc	6,25	6,28	-0,03	1,25	-0,14	0,89
Pair 6	Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước (2005 so với 2006)	Miền Trung	5,73	6,51	-0,78**	0,50	-5,25	0,00
		Toàn quốc	5,87	6,53	-0,66**	0,91	-4,69	0,00
Pair 7	Tính năng động và liên phong của lãnh đạo tỉnh (2005 so với 2006)	Miền Trung	5,39	4,55	0,84**	0,64	4,38	0,00
		Toàn quốc	5,63	5,24	0,39**	1,45	1,74	0,09
Pair 8	Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân (2005 so với 2006)	Miền Trung	5,64	5,10	0,54	1,72	1,04	0,32
		Toàn quốc	5,19	5,54	-0,36	1,75	-1,32	0,19
Pair 9	Chỉ số cạnh tranh tổng hợp cấp tỉnh (2005 so với 2006)	Miền Trung	55,84	51,82	4,02*	4,34	3,07	0,01
		Toàn quốc	56,95	54,16	2,79**	5,89	3,08	0,00

Nguồn: Số liệu của *Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam (VNCI)*, được xử lý trên SPSS 10.5, Kiểm định thống kê Paired-sample t-test với độ tin cậy 90% với, dấu * ứng với $p < 0,1$; ** ứng với $p < 0,001$

- *Chi phí gia nhập thị trường*: đo thời gian của một doanh nghiệp cần để đăng ký kinh doanh, xin cấp đất, và nhận được mọi loại giấy phép và thực hiện tất cả các thủ tục để bắt đầu tiến hành kinh doanh. Đối với các tỉnh duyên hải miền Trung thì yếu tố này được cải thiện qua hai năm vì sự khác

biệt tại cột (3) trong bảng 1 là -1,92 và đạt mức ý nghĩa thống kê. Sự cải thiện tích cực

5. <http://www.wellesley.edu/Psychology/Psych205/pairttest.html>

6. <http://www.wellesley.edu/Psychology/Psych205/qqplot.html>

này hoàn toàn phù hợp với xu hướng chung của toàn quốc.

- *Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất*: đo lường việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và khi có đất rồi thì doanh nghiệp có được đảm bảo về sự ổn định trong sử dụng đất hay không? Kết quả kiểm định paired-sample t-test cho thấy sự khác biệt về mean của năm 2005 so với 2006 là (-0,12) cho thấy có sự thay đổi về yếu tố này, trong khi đó xu hướng trên phạm vi toàn quốc là theo chiều hướng ngược lại (+0,08). Tuy nhiên sự khác biệt này không đạt mức ý nghĩa thống kê, nên không có cơ sở để nói chắc rằng sự thay đổi tích cực này là hoàn toàn chắc chắn đối với các tỉnh duyên hải miền Trung.

- *Tính minh bạch và tiếp cận thông tin*: đánh giá khả năng mà doanh nghiệp có thể tiếp cận những kế hoạch và văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh cũng như tính sẵn có của các tài liệu văn bản này có dễ dàng cho doanh nghiệp tiếp cận hay không. Số liệu tại cột (3) bảng 1 đối với pair 3 cho thấy có sự thay đổi về điểm số cho các tỉnh miền duyên hải miền Trung nhưng không đạt mức ý nghĩa thống kê, do đó ta hoàn toàn không chắc chắn là sự cải thiện này là thực sự hay không. Trong khi đó thì yếu tố này trên phạm vi toàn quốc cho thấy hoàn toàn đạt mức ý nghĩa thống kê và theo chiều hướng cải thiện tích cực.

- *Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước*: đo lường thời gian mà các doanh nghiệp phải tiêu tốn khi chấp hành các thủ tục hành chính, cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm ngừng kinh doanh để các cơ quan nhà nước của tỉnh thực hiện thanh kiểm tra. Số liệu tại cột (3) của bảng 1 đối với pair 4 cho thấy các tỉnh duyên hải miền Trung và toàn quốc đã không có sự cải thiện về chỉ số cấu thành năng lực cạnh tranh này, có xu hướng đi xuống và

đạt mức ý nghĩa thống kê 0,001. Điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh nói chung.

- *Chi phí không chính thức*: đo lường mức chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và những trở ngại do những chi phí này gây nên đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc trả những chi phí không chính thức như vậy có đem lại kết quả hay “dịch vụ” như mong đợi không? Số liệu tại cột (3) của bảng 1 cho thấy dường như chỉ số này đã giảm đi trong năm 2006 so với năm 2005 (sai lệch trị số trung bình mean là +0,16), và điều này đã ảnh hưởng đến điểm số về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của vùng duyên hải miền Trung. Trong khi đó toàn quốc thì chỉ số này lại được cải thiện (sai lệch trị số trung bình mean là -0,03).

- *Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước*: chỉ số thành phần này đánh giá tình hình cạnh tranh của các doanh nghiệp tư nhân do ảnh hưởng từ sự ưu đãi các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa của chính quyền cấp tỉnh, thể hiện dưới dạng các ưu đãi cụ thể, phân biệt về chính sách và việc tiếp cận nguồn vốn. Số liệu tại cột (3), pair 6 của bảng 1 cho biết điểm số cho chỉ số này đã được cải thiện ở vùng duyên hải miền Trung (sai lệch trị số trung bình mean là -0,78) đạt mức ý nghĩa thống kê 0,001. Sự cải thiện này tích cực này cũng đã theo xu hướng chung của toàn quốc.

- *Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh*: đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của tỉnh trong quá trình thực thi chính sách trung ương cũng như trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ. Số liệu ở cột (3) cũng cho thấy rằng chỉ số thành phần này đã không được cải thiện tại các tỉnh duyên hải miền Trung từ năm 2005 so với năm 2006. Sự sai lệch trị số trung bình mean là +0,84 với mức ý nghĩa thống

kê 0,001. Đây cũng là xu hướng chung trên phạm vi toàn quốc vì sự sai lệch trị số trung bình mean về chỉ số này cũng là +0,39 với mức ý nghĩa thống kê là 0,001.

- *Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân*: phản ánh chất lượng và tính hữu ích của các chính sách cấp tỉnh để phát triển khu vực kinh tế tư nhân như: xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, cung cấp dịch vụ công nghệ cũng như phát triển các khu và cụm công nghiệp tại địa phương. Kết quả tại cột (3) của bảng 1 cho thấy chỉ số thành phần này đã không tăng và có sự thụt lùi trong năm 2006 so với năm 2005. Trong khi đó xu hướng trên phạm vi toàn quốc lại khá cải thiện trong chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân.

3. Kết luận

Kết quả so sánh và kiểm định thống kê cho thấy 11 tỉnh duyên hải miền Trung đã cải thiện theo xu hướng tích cực các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Các cải thiện tích cực này gồm các mặt sau: chi phí gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất, tính minh bạch trong tiếp cận thông tin, ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước. Những mặt còn gây nên sự trì trệ trong việc cải thiện môi trường cạnh tranh bao gồm: chi phí về thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước còn khá lớn, các doanh nghiệp còn phải chịu các chi phí không chính thức khá cao, tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh còn chưa cao. Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân tại miền Trung còn chưa đủ mạnh./.